

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 243/2023/DS-PT

Ngày 10-7-2023

V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Tuấn; bà Nguyễn Thị An Tiên.

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thúy V, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Khánh Bình, Kiểm sát viên.

Vào các ngày 03 và 10 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 494/2022/TLPT-DS, ngày 05 tháng 12 năm 2022, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 89/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022, của Tòa án nhân dân huyện DMC, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 179/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 60/2023/QĐ-PT ngày 06-6-2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ Văn H, sinh năm 1976; bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1974. Cùng cư trú tại: Số 11/3, ấp TL, xã BĐ, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ngọc G: Ông Võ Văn H, sinh năm 1976, cư trú tại: Số 11/3, ấp TL, xã BĐ, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1966. Cùng cư trú tại: Số 300, tổ 1, ấp Th Ph, xã TrM, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Cao Trọng V1, sinh năm 1974, cư trú tại: Số 13/2, khu phố 3, phường Tr MT, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt không lý do)

+ Ông Võ Tuấn E, sinh năm 1973; bà Võ Thị Bạch V, sinh năm 1976. Cùng cư trú tại: Số 11/3, ấp TL, xã BD, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt không lý do)

- *Người kháng cáo:* Ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc G là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Võ Văn H trình bày:

Vào năm 2011 ông và vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc G nhận chuyển nhượng của ông Võ Tuấn E phần đất, tọa lạc tại: Ấp Th Ph, xã TrM, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh, không đo đạc thực tế, tính theo diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 5.270 m². Khi ông E giao đất, ông thấy có nhà của ông Nguyễn Văn T nhưng không biết nhà nằm trong khuôn viên đất của ông nhận chuyển nhượng. Năm 2017, ông nhờ cơ quan chuyên môn đo đạc lại để làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng mới phát hiện ra.

Thực tế đất ông sử dụng bị thiếu diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng, diện tích thiếu này có một phần ngôi nhà của ông T.

Cuối năm 2018, ông T khởi kiện vợ chồng ông tranh chấp phần đất này nhưng không có cơ sở pháp lý nên ông T đã rút đơn khởi kiện.

Vào ngày 07-6-2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện DMC đến đo đạc đất để làm hồ sơ chuyển mục đích sử dụng và tách thửa theo yêu cầu của ông nhưng bị ông T ngăn cản.

Vì vậy, vợ chồng ông khởi kiện, yêu cầu vợ chồng ông T di dời nhà, công trình phụ trả lại đất đúng diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng mà ông đã nhận chuyển nhượng của ông E.

Theo đơn khởi kiện ngày 07-8-2020, ông kiện đòi 200 m² nhưng qua đo đạc thực tế, xác định diện tích bị thiếu là 321 m² nên vào ngày 11-12-2020 ông khởi kiện bổ sung tăng diện tích đất kiện đòi thành 321 m².

Bà Nguyễn Thị Ngọc G ủy quyền cho ông tham gia tố tụng, ý kiến của ông cũng là ý kiến của bà G.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Nguồn gốc phần đất ông H, bà G đang tranh chấp là của cha ông để lại. Vào năm nào không nhớ, ông có chuyển nhượng cho ông Cao Trọng V1 theo kích thước chiều ngang mặt tiền 78 m, dài 92 m. Hai bên có lập giấy tay, sau đó làm thủ tục sang tên cho ông Văn. Lúc đầu ông dự định chuyển nhượng 80 m ngang, dài 92 m nhưng khi đo chiều ngang thấy bị vướng một phần ngôi nhà ông đang ở nên trừ ra 02 m ngang, chỉ chuyển nhượng 78 m, khi giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V1 đi làm thủ tục sang tên, ông V1

không trừ 02 m này nên diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V1 lớn hơn diện tích thực tế chuyển nhượng, ông V1 hứa hẹn khi nào chuyển nhượng cho người khác sẽ điều chỉnh cắt trả lại cho ông phần diện tích đất dư này nhưng khi ông V1 chuyển nhượng cho ông Võ Tuấn E, ông E chuyển nhượng cho ông H, bà G không điều chỉnh cắt trả lại cho ông.

Ngày 21-12-2020, ông có đơn phản tố, yêu cầu vợ chồng ông H điều chỉnh cắt trả trong giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 m đất nêu trên lại cho vợ chồng ông nhưng Tòa án giải thích là do đã sang tên cho người khác, ông không có quyền khởi kiện nên ông đã rút đơn.

Nếu ông H cho rằng đất bị thiếu thì ông chấp nhận giao phần diện tích phía sau cho đủ để giữ nguyên vẹn ngôi nhà đang ở vì vợ chồng ông không có chỗ ở nào khác.

- **Bị đơn bà Nguyễn Thị N1 trình bày:** Bà là vợ ông Nguyễn Văn T, thống nhất theo yêu cầu của ông T.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Cao Trọng Văn, ông Võ Tuấn Em, bà Võ Thị Bạch V:** Trong hồ sơ vụ án không có lời khai, không có tài liệu, chứng cứ gì của họ cung cấp cho Tòa án.

- **Bản án Dân sự sơ thẩm số: 89/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022, của Tòa án nhân dân huyện DMC, tỉnh Tây Ninh, quyết định:**

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N1 đối với ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Ngọc G.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất của ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc G đối với ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N1.

Buộc ông T, bà N1 trả cho ông H, bà G số tiền 235.249.000 đồng (hai trăm ba mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi chín ngàn) đồng.

Các bên đương sự đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc tách giấy theo đúng như nội dung bản án đã xử.

Ông T, bà N1 có nghĩa vụ T toán lại cho ông H 14.910.000 đồng tiền chi phí đo đạc, định giá tài sản tranh chấp.

Ông T, bà N1 phải chịu 11.762.000 (mười một triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn) đồng tiền án phí sơ thẩm.

- Ngày 11-10-2022, ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc G kháng cáo; ngày 12-10-2022 kháng cáo bổ sung, không chấp nhận giá đất Tòa án cấp sơ thẩm đã định, yêu cầu tính giá 6.000.000 đồng/m²; diện tích đất thực tế lớn hơn diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 78,7 m², lẽ ra phải buộc ông

T, bà N1 trả giá trị theo diện tích thực tế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm trừ 78,7 m² này ra cho ông T, bà N1 hưởng là không đúng.

- **Tại phiên tòa phúc thẩm:** Ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- **Ý kiến của Vụ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:**

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận phần kháng cáo của ông H bà G về yêu cầu tính giá đất 6.000.000 đồng/1m²; chấp nhận phần kháng cáo của ông H bà G về việc xem xét lại phần diện tích 78,7 m² đất thực tế lớn hơn diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng. Sửa bản án sơ thẩm, buộc ông T, bà N1 phải T toán giá trị của 78,7 m² đất này cho ông H, bà G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng đạt văn bản tố tụng, xét xử vắng mặt và thủ tục tố tụng đạt bản án sơ thẩm đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Cao Trọng V1; ông Võ Tuấn E, bà Võ Thị Bạch V theo quy định tại Điều 175 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án cấp phúc thẩm đã niêm yết, tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông V1, ông E và bà V vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt họ.

[2] Nguồn gốc đất tranh chấp là một phần trong diện tích ông Nguyễn Văn T chuyển nhượng cho ông Cao Trọng V1 vào năm 2002, ông Văn chuyển nhượng cho ông Võ Tuấn E, ông E chuyển nhượng cho ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc G. Ông H, bà G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 5.270 m², trong đó có phần diện tích đang tranh chấp, qua đo đạc thực tế là 321 m², có nhà của vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N1 ở từ trước đến nay.

Ông H cho rằng nhận chuyển nhượng đất từ ông Em có cả phần đất ông T đang ở nên kiện đòi. Ông T cho rằng phần diện tích này không chuyển nhượng, gia đình ông vẫn ở sử dụng từ trước đến nay, do trước đây ông Văn làm thủ tục sang tên đã sang cả phần diện tích này, ông Văn và sau đó là ông Em có hứa sang tên trả lại nhưng không thực hiện. Ông T phản tố yêu cầu ông H sang tên trả lại 321 m² nhưng sau đó đã rút yêu cầu phản tố.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc ông T, bà N1 trả cho ông H, bà G bằng giá trị đất. Ông T và bà N1 không kháng cáo; ông H, bà G kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của ông H, bà G về giá đất tranh chấp, thấy rằng:

Năm 2020 Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá Chuẩn Việt đã định với giá 1.387.000 đồng/m² nhưng đến năm 2022 Tòa án cấp sơ thẩm mới đưa vụ án ra xét xử nên phải định giá lại vì đã quá 01 năm, giá đất có thay đổi.

Thực tế trên thị trường tỉnh Tây Ninh vào năm 2022 giá đất giảm. Hội đồng định giá huyện DMC vẫn áp dụng giá đã định vào năm 2020 là có lợi cho ông H, bà G; việc Hội đồng định giá căn cứ Quyết định số: 35/UBND ngày 01-9-2020, của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, về ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020 - 2024 để tính theo mức 70% giá đã định vào năm 2020 là có căn cứ vì tại khoản 5 Điều 6 của Quyết định số: 35/UBND quy định, giá đất có 02 mặt giáp kênh là 70% so với giá trị trường, thực tế thì đất tranh chấp có hướng Bắc và hướng Đông giáp kênh, khi định giá vào năm 2020, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá Chuẩn Việt đã không xem xét yếu tố này.

Quá trình định giá vào ngày 08-7-2022, ông H có mặt và ký tên biên bản, ông H không chấp nhận giá Hội đồng đã định nhưng không yêu cầu định giá lại.

Trong quá trình xét xử phúc thẩm ông H, bà G cho rằng giá đất thực tế là 6.000.000 đồng/m² nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, bà G về giá đất tranh chấp.

[4] Xét kháng cáo của ông H, bà G về diện tích đất làm căn cứ tính giá trị buộc ông T, bà N1 T toán, thấy rằng:

Ông T cho rằng không chuyển nhượng cho ông Văn phần 321 m² ông đang ở nên không chấp nhận giao đất cho ông H, bà G nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc trả bằng giá trị đất, ông T, bà N1 không kháng cáo, đồng nghĩa với việc ông T thừa nhận đã chuyển nhượng cả phần diện tích đất có nhà mà ông H, bà G đang tranh chấp.

Phần 78,7 m² là phần chênh lệch giữa diện tích đất thực tế đang sử dụng và diện tích trong bản đồ địa chính, nằm trong khuôn viên phần đất có nhà ông T, bà N1 đang ở. Thay vì buộc trả đất nhưng xét điều kiện thực tế Tòa án cấp sơ thẩm quyết định cho ông T, bà N1 trả bằng giá trị thì phải trả tương ứng với diện tích thực tế ông T đang sử dụng là 321 m². Tòa án cấp sơ thẩm lấy diện tích chênh lệch trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, bà G để trừ ra cho ông T, bà N1 78,7 m² không T toán giá trị là không có căn cứ. Ông H, bà G kháng cáo phần này là có căn cứ.

[5] Vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo về giá đất, chấp nhận kháng cáo về diện tích đất ông T, bà N1 phải T toán giá trị cho ông H, bà G là có căn cứ.

[6] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, bà G về diện tích đất $78,7 \text{ m}^2$, sửa bản án sơ thẩm, tính lại số tiền ông T, bà N1 phải T toán cho ông H, bà G như sau: $321 \text{ m}^2 \times 1.387.000 \text{ đồng} \times 70\% = 311.659.000$ (ba trăm mười một triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

[7] Ngoài ra, bản án sơ thẩm có các sai sót sau đây:

Ông Cao Trọng V1 và vợ chồng ông Võ Tuấn E, bà Võ Thị Bạch V là người nhận chuyển nhượng đất từ ông T và chuyển nhượng lại cho ông H, lời khai của họ là một trong những chứng cứ chứng minh ông T có chuyển nhượng phần diện tích 321 m^2 đang ở hay không, ảnh hưởng đến quyền lợi của họ và vợ chồng ông H, vợ chồng ông T. Tòa án cấp sơ thẩm không tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cũng như bản án cho họ là vi phạm nghiêm trọng nhưng do ông T, bà N1 chấp nhận trả bằng giá trị đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T bà N1 xác định không tranh chấp, không yêu cầu gì đối với ông V1, ông E, bà V trong vụ án này nên không phải hủy bản án sơ thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm phải rút kinh nghiệm.

Tranh chấp giữa ông H, bà G và ông T, bà N1 là tranh chấp quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết trả bằng giá trị nhưng không ghi vào phần quyết định của bản án, chỉ buộc trả tiền không ghi rõ tiền gì. Buộc ông T, bà N1 trả giá trị đất nhưng không tuyên cho họ được quyền sử dụng đất là không đúng, không đủ nội dung, Hội đồng xét xử phúc thẩm phải sửa và bổ sung bản án sơ thẩm.

Bản án tuyên các bên đương sự đến Cơ quan Nhà có thẩm quyền thực hiện việc tách giấy theo đúng nội dung bản án đã xử là không thể thi hành án.

[8] Về án phí sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên phải tính lại tiền án phí sơ thẩm như sau: Ông T, bà N1 phải chịu 15.582.950 (mười lăm triệu năm trăm tám mươi hai nghìn chín trăm năm mươi) đồng ($311.659.000 \text{ đồng} \times 5\%$)

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, ông H, bà G không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 157, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 26, 27, 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận một phần kháng cáo của ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc G về việc xác định lại giá trị đất tranh chấp.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc G về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N1 phải trả giá trị của phần diện tích 78,7 m² đất cho ông H, bà G.

3. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 89/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022, của Tòa án nhân dân huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

3.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc G đối với ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N1 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N1 phải trả cho ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc G giá trị phần đất 321 m², thuộc một phần thửa 4276, tờ bản đồ Số 1, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01357 ngày 22-4-2022, ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc G đứng tên, tọa lạc tại: Ấp Th Ph, xã TrM, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh, với số tiền 311.659.000 (ba trăm mười một triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N1 được sử dụng 321 m² đất nêu trên, có tứ cận và Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án.

3.2. Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh biến động phần diện tích đất nêu trên từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01357 ngày 22-4-2022, ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc G đứng tên sang cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N1 đứng tên theo quyết định bản án.

3.3. Ghi nhận ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N1 không tranh chấp gì đối với ông Cao Trọng V1, ông Võ Tuấn E, bà Võ Thị Bích V trong vụ án này.

3.4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N1 phải chịu 14.910.000 (mười bốn triệu chín trăm mười nghìn) đồng, nộp trả cho ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc G.

3.5. Kể từ ngày ông H, bà G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T, bà N1 chưa giao trả đủ số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng ông T, bà N1 còn phải trả cho ông H, bà G tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3.6. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N1 phải chịu 15.582.950 đồng, được trừ vào 8.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0005415 ngày 23-12-2020, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện DMC, tỉnh Tây Ninh, số tiền còn lại phải nộp là 7.582.950 (bảy triệu năm trăm tám mươi hai nghìn chín trăm năm mươi) đồng.

Hoàn trả cho Võ Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc G 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0004953 ngày 11-8-2020 và 7.200.000 (bảy triệu hai trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0005386 ngày 15-12-2020, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị như sau: Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố về tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T đối với ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc G

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc G không phải chịu, hoàn trả cho ông H, bà G 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0012822 ngày 24-11-2022, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TTN;
- TAND huyện DMC;
- Chi cục THADS huyện DMC;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đặng Thị Đồng

